

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**

Số: ..09../VTS-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả SXKD, chênh lệch LNST quý 4/2024 và năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 4/2024 và lũy kế năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu chênh lệch (VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 4/2023	Quý 4/2024	Chênh lệch	Năm 2023	Năm 2024	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5
Lợi nhuận sau thuế	-1.912.858.203	-1.103.944.395	808.913.808	-8.361.646.427	-5.051.446.240	3.310.200.187

2. Giải trình nguyên nhân:

- Doanh thu quý 4/2024 đạt 1.854 triệu đồng thấp hơn 2.131 triệu đồng so với quý 4/2023 là 3.985 triệu đồng, cả năm 2024 đạt 6.526,5 triệu đồng thấp hơn 6.250,8 triệu đồng so với năm 2023 đạt 12.777 triệu đồng.

- Nhà máy Hải Dương chưa thanh lý được tài sản, các chi phí cố định, chi phí khấu hao...vẫn tiếp tục phát sinh. Từ tháng 1/2024 Công ty dừng sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn để tiêu thụ hàng tồn kho, chi trả trợ cấp mất việc làm cho 9 lao động là 312,5 triệu đồng,.... làm cho kết quả kinh doanh quý 4/2024 lỗ 1.103,9 triệu đồng và năm 2024 lỗ 5.051,4 triệu đồng.

Tuy nhiên trong năm 2024 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Quý 4/2024 là 1.040 triệu đồng và năm 2024 là 2.723 triệu đồng trong khi quý 4/2023 và năm 2023 số trích lập dự phòng hàng tồn kho lần lượt là 76 triệu đồng và 1.208 triệu đồng. Tỷ lệ giá vốn / Doanh thu quý 4/2024 là 83% giảm 44% so với quý

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI TỪ SƠN**

Số: ..09../VTS-TCKH

V/v: "Giải trình kết quả SXKD, chênh lệch LNST quý 4/2024 và năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024.

Công ty cổ phần gạch ngói Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) và chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) quý 4/2024 và lũy kế năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu chênh lệch (VNĐ)

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế từ đầu năm		
	Quý 4/2023	Quý 4/2024	Chênh lệch	Năm 2023	Năm 2024	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5
Lợi nhuận sau thuế	-1.912.858.203	-1.103.944.395	808.913.808	-8.361.646.427	-5.051.446.240	3.310.200.187

2. Giải trình nguyên nhân:

- Doanh thu quý 4/2024 đạt 1.854 triệu đồng thấp hơn 2.131 triệu đồng so với quý 4/2023 là 3.985 triệu đồng, cả năm 2024 đạt 6.526,5 triệu đồng thấp hơn 6.250,8 triệu đồng so với năm 2023 đạt 12.777 triệu đồng.

- Nhà máy Hải Dương chưa thanh lý được tài sản, các chi phí cố định, chi phí khấu hao...vẫn tiếp tục phát sinh. Từ tháng 1/2024 Công ty dừng sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn để tiêu thụ hàng tồn kho, chi trả trợ cấp mất việc làm cho 9 lao động là 312,5 triệu đồng,... làm cho kết quả kinh doanh quý 4/2024 lỗ 1.103,9 triệu đồng và năm 2024 lỗ 5.051,4 triệu đồng.

Tuy nhiên trong năm 2024 Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Quý 4/2024 là 1.040 triệu đồng và năm 2024 là 2.723 triệu đồng trong khi quý 4/2023 và năm 2023 số trích lập dự phòng hàng tồn kho lần lượt là 76 triệu đồng và 1.208 triệu đồng. Tỷ lệ giá vốn / Doanh thu quý 4/2024 là 83% giảm 44% so với quý

4/2023; tỷ lệ giá vốn / Doanh thu năm 2024 là 94% giảm 42% so với năm 2023 là 136%. Do vậy quý 4/2024 giảm lỗ so với quý 4/2023 là 808,89 triệu đồng và năm 2024 giảm lỗ so với cùng kỳ năm 2023 là 3.310 triệu đồng.

Từ các nguyên nhân cơ bản trên làm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4/2024 và năm 2024 lợi nhuận âm, đồng thời là nguyên nhân chênh lệch kết quả LNST so với cùng kỳ 2023.

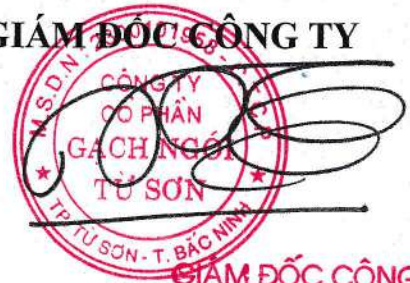
Vậy; Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Nơi kính gửi
- CBTT Công ty
- Lưu VT, TCKH

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Xuân Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Bắc Ninh, năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.999.261.917	19.022.677.687
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	569.919.353	983.805.829
111 I. Tiền		569.919.353	983.805.829
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.200.000.000	3.100.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.200.000.000	3.100.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		673.416.790	2.050.000.545
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.203.140.560	3.466.872.624
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	174.202.365	148.184.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	245.054.487	296.979.335
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.948.980.622)	(1.950.449.194)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	88.413.080
140 IV. Hàng tồn kho	9	7.552.856.367	12.885.969.178
141 1. Hàng tồn kho		10.358.553.651	18.414.446.411
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.805.697.284)	(5.528.477.233)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.069.407	2.902.135
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.069.407	2.902.135
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.014.693.301	4.195.551.846
220 II. Tài sản cố định		2.911.508.199	4.069.117.911
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.911.508.199	4.069.117.911
222 - Nguyên giá		71.899.782.450	71.980.084.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.988.274.251)	(67.910.966.235)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		103.185.102	126.433.935
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	103.185.102	126.433.935
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.013.955.218	23.218.229.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.418.561.518	6.571.389.593
310 I. Nợ ngắn hạn		4.418.561.518	6.571.389.593
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.778.202.997	3.433.300.443
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	104.100.551	114.321.336
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	107.783.056	214.437.077
314 4. Phải trả người lao động		423.536.032	521.791.240
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	164.466.667	225.492.008
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	133.077.721	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	518.652.765	560.179.277
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	1.265.956.483
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		188.741.729	235.911.729
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.595.393.700	16.646.839.940
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	11.595.393.700	16.646.839.940
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.592.105.484)	(31.540.659.244)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.540.659.244)	(23.179.012.817)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(5.051.446.240)	(8.361.646.427)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.013.955.218	23.218.229.533

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2025



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.854.354.819	3.985.262.496	6.526.580.724	12.777.406.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.854.354.819	3.985.262.496	6.526.580.724	12.777.406.169
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.534.865.673	5.073.534.689	6.125.700.440	17.434.986.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		319.489.146	-1.088.272.193	400.880.284	-4.657.580.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	37.216.931	59.796.329	118.452.065	298.854.382
7. Chi phí tài chính	22	25	0	21.817.158	34.077.523	143.316.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	21.817.158	34.077.523	143.316.995
8. Chi phí bán hàng	25	26	404.177.940	146.358.234	1.267.078.410	659.107.422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	800.722.033	613.670.757	3.377.845.456	2.855.889.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-848.193.896	-1.810.322.013	-4.159.669.040	-8.017.039.888
11. Thu nhập khác	31	28	73.790.778	21.227.293	149.661.560	42.040.040
12. Chi phí khác	32	29	329.541.277	123.763.483	1.041.438.760	386.646.579
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-255.750.499	-102.536.190	-891.777.200	-344.606.539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.103.944.395	-1.912.858.203	-5.051.446.240	-8.361.646.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.103.944.395	-1.912.858.203	-5.051.446.240	-8.361.646.427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	-552	-956	-2.526	-4.181

Người lập

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2025



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.051.446.240)	(8.361.646.427)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.148.230.379	1.511.272.461
03	- Các khoản dự phòng		(2.724.248.521)	1.401.895.218
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.859)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(118.452.065)	(298.854.382)
06	- Chi phí lãi vay		34.077.523	143.316.995
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.711.879.783)	(5.604.016.135)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		1.334.272.208	(1.373.130.759)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		8.055.892.760	4.720.421.788
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(838.304.971)	421.866.544
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		23.081.561	38.691.052
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.474.144)	(145.952.186)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.170.000)	(83.351.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.780.417.631	(2.025.471.197)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.100.000.000)	(7.100.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	9.600.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		171.611.517	272.284.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(928.388.483)	2.772.284.519
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		-	2.660.003.061
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.265.956.483)	(3.601.249.881)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.265.956.483)	(941.246.820)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(413.927.335)	(194.433.498)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		983.805.829	1.178.239.327
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		40.859	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>569.919.353</u>	<u>983.805.829</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 01 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND (Hai mươi tỷ, không trăm linh hai triệu, không trăm năm mươi nghìn VND), tương đương 20.002.050 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 29 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 60 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung đến hết tháng 01/2024 để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn do thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi dẫn đến lợi nhuận gộp kỳ này tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, lợi nhuận gộp của Công ty qua các năm đều bị âm với giá trị ngày càng lớn do giá bán sản phẩm giảm mạnh, trong khi chi phí giá thành đơn vị sản phẩm tăng mạnh do giá nhân công và chi phí nguyên vật liệu tăng cao. Do đó, Công ty tạm dừng sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn và tập trung tiêu thụ các mặt hàng tồn trong kho theo Thông báo số 162/CT-TCHC ngày 19/12/2023 thay vì sản xuất đồng loạt các sản phẩm như trước đây. Công ty dừng hoạt động sản xuất cho đến khi thị trường bất động sản, thị trường tiêu thụ gạch ngói đất nung được khởi sắc thì sẽ hoạt động trở lại. Bên cạnh đó, Công ty mở rộng thêm lĩnh vực cho thuê nhà kho, nhà xưởng dựa trên nguồn tài nguyên hiện có của Công ty và đã ký kết các hợp đồng cho thuê và bắt đầu ghi nhận doanh thu từ cuối tháng 02 năm 2024.

Diện tích đất thuê tại nhà máy Hải Dương bao gồm hai khu vực chính: một khu đất với diện tích 22.800 m², Công ty được phép sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng theo hợp đồng thuê đất số 606/HĐ-TĐ ngày 03/03/2006 với UBND tỉnh Hải Dương với thời hạn 25 năm, trả tiền thuê đất hàng năm và vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00824 của UBND tỉnh Hải Dương ngày 13/04/2006; khu đất còn lại với diện tích 24.500 m² được sử dụng làm xưởng sản xuất đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn thuê tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương.

Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty đã bàn giao lại cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số BT 121537 và BT 121535 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty ngày 17 tháng 09 năm 2014 (đây là hai lô đất được sử dụng để xây phân xưởng sản xuất) và thực hiện di chuyển phần lớn vật tư từ nhà máy Hải Dương về nhà máy Từ Sơn. Với các nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng còn lại, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý trước khi bàn giao mặt bằng. Trong đó, nguyên vật liệu là đất có giá trị là 2,17 tỷ VND, thành phẩm có giá trị là 0,03 tỷ VND và tài sản cố định có giá trị còn lại là 1,62 tỷ VND.

Tại ngày 31/12/2024, lỗ lũy kế của Công ty là 36,59 tỷ VND tương ứng 183% vốn góp của chủ sở hữu, trong đó lỗ trong năm 2024 là 5,05 tỷ VND. Những sự kiện này cùng với các thông tin ở trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Hải Dương được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	31.011.575	18.386.011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	538.907.778	965.419.818
	569.919.353	983.805.829

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.200.000.000	-	3.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.200.000.000	-	3.100.000.000	-
	4.200.000.000	-	3.100.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 3,20%/năm đến 4,20%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2%	2%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	-	-	267.158.041	(225.573.266)
- Công ty Xây dựng Viglacera	-	-	212.889.794	(212.889.794)
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	-	-	2.780.845	(1.946.592)
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	-	51.487.402	(10.736.881)
b) Bên khác	2.203.140.560	(1.844.654.422)	3.199.714.583	(1.620.549.728)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	(217.431.186)	217.431.186	(217.431.186)
- Công ty CP Xây dựng số 12 Hà Nội	310.864.100	(155.432.050)	610.864.100	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	227.974.000	(71.229.800)	572.508.000	-
- Các khách hàng khác	844.611.150	(798.301.262)	1.196.651.173	(800.858.418)
	2.203.140.560	(1.844.654.422)	3.466.872.624	(1.846.122.994)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	174.202.365	(104.326.200)	148.184.700	(104.326.200)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	43.200.000	-	41.500.000	-
- Công ty Cổ phần Định giá CPA	18.900.000	-	-	-
- Đối tượng khác	7.776.165	-	2.358.500	-
	174.202.365	(104.326.200)	148.184.700	(104.326.200)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi tiền gửi	31.972.055	-	85.131.507	-
- Tạm ứng của nhân viên	148.961.558	-	172.194.398	-
- Phải thu khác	64.120.874	-	39.653.430	-
	245.054.487	-	296.979.335	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	163.685.208	-	152.194.398	-
- Ông Trần Xuân Hùng	67.923.650	-	50.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Duy	95.761.558	-	102.194.398	-
Bên khác	81.369.279	-	144.784.937	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Từ Sơn	31.972.055	-	85.131.507	-
- Bùi Thị Huệ	-	-	20.000.000	-
- Các đối tượng khác	49.397.224	-	39.653.430	-
	245.054.487	-	296.979.335	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.261.156.872	312.176.250	1.992.033.969	41.584.775
Phải thu của khách hàng	2.156.830.672	312.176.250	1.887.707.769	41.584.775
- Công ty Xây dựng Viglacera	-	-	212.889.794	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	-	-	2.780.845	834.254
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	-	51.487.402	40.750.522
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
- Công ty CP Xây dựng số 12 Hà Nội	310.864.100	155.432.050	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	227.974.000	156.744.200	-	-
- Các khách hàng khác	798.301.262	-	800.858.418	-
Trả trước cho người bán	104.326.200	-	104.326.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	61.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
	2.261.156.872	312.176.250	1.992.033.969	41.584.775

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	4.567.003.017	-	5.236.237.197	-
Công cụ, dụng cụ	741.589.298	-	750.136.808	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.978.658	-	570.787.515	-
Thành phẩm (i)	4.908.807.275	(2.805.697.284)	11.852.889.730	(5.528.477.233)
Hàng hóa	4.175.403	-	4.395.161	-
	10.358.553.651	(2.805.697.284)	18.414.446.411	(5.528.477.233)

(i): Trong đó, giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm trên diện tích đất bị thu hồi tại Nhà máy Hải Dương tại ngày 31/12/2024 là 2,2 tỷ VND, giá trị thuần có thể thực hiện được tương ứng là 2,19 tỷ VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
- Giảm do phá dỡ	(63.196.696)	-	-	-	(63.196.696)
- Giảm do kiểm kê thấy tài sản bị thiếu	-	(17.105.000)	-	-	(17.105.000)
Số dư cuối kỳ	30.425.390.219	39.470.255.867	1.905.636.364	98.500.000	71.899.782.450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.243.668.501	36.921.571.484	1.648.434.564	97.291.686	67.910.966.235
- Khấu hao trong kỳ	438.447.031	547.870.494	160.704.540	1.208.314	1.148.230.379
- Giảm do phá dỡ	(63.196.696)	-	-	-	(63.196.696)
- Giảm do kiểm kê thấy tài sản bị thiếu	-	(7.725.667)	-	-	(7.725.667)
Số dư cuối kỳ	29.618.918.836	37.461.716.311	1.809.139.104	98.500.000	68.988.274.251
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.244.918.414	2.565.789.383	257.201.800	1.208.314	4.069.117.911
Tại ngày cuối kỳ	806.471.383	2.008.539.556	96.497.260	-	2.911.508.199

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.887.795.106 VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình không còn sử dụng do bị thu hồi đất ở Hải Dương: 1.355.796.934 VND
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình không còn sử dụng tại nhà máy Từ Sơn do ngừng sản xuất: 703.079.299 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 31/12/2024 là 118.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.069.407	2.902.135
	3.069.407	2.902.135
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	91.943.435	122.583.935
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán, bảo trì cấu hình mạng	11.241.667	3.850.000
	103.185.102	126.433.935

13 . VAY

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã tất toán hết các khoản vay trong kỳ với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn số tiền 1.265.956.483 VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	2.778.202.997	2.778.202.997	3.433.300.443	3.433.300.443
- Công ty TNHH Tất Thắng	2.376.632.280	2.376.632.280	2.376.632.280	2.376.632.280
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	313.794.151	313.794.151	898.003.547	898.003.547
- Các khách hàng khác	87.776.566	87.776.566	158.664.616	158.664.616
	2.778.202.997	2.778.202.997	3.433.300.443	3.433.300.443

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-
b) Bên khác	104.100.551	114.321.336
- Công ty Cổ phần INVAR	-	12.175.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Hồng Hưng	41.437.660	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Cường Anh	14.300.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Phúc Nga	15.523.200	15.523.200
- Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Sơn Tùng	7.589.088	47.521.229
- Công ty TNHH MTV Giấy Tân Trung Đức	2.028	15.120.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Thăng Long	-	15.280.001
- Các khách hàng khác	25.248.575	8.701.906
	104.100.551	114.321.336

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	196.388.465	467.068.362	557.882.107	105.574.720
Thuế thu nhập cá nhân	18.048.612	27.385.711	43.225.987	2.208.336
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	505.813.700	505.813.700	-
Các loại thuế khác	-	33.094.305	33.094.305	-
	214.437.077	1.038.362.078	1.145.016.099	107.783.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.396.621
- Trích trước tiền ăn ca	9.300.000	32.000.000
- Chi phí phải trả khác	155.166.667	192.095.387
	164.466.667	225.492.008

18 . PHẢI NGẮN HẠN TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	224.483.469	222.810.485
Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.169.296	337.368.792
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	73.729.912	77.845.442
- Quỹ ủng hộ	23.351.170	28.454.920
- Các khoản phải trả khác	47.088.214	81.068.430
	518.652.765	560.179.277
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	-	11.297.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	11.297.000
Bên khác	518.652.765	548.882.277
- Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
- Các đối tượng khác	368.652.765	398.882.277
	518.652.765	560.179.277

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của Công ty là doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê nhà kho, nhà xưởng. Đó là số tiền khách hàng đã thanh toán trước với Công ty cho việc thuê tài sản theo nhiều kỳ chi tiết tại từng hợp đồng với số tiền tại 31/12/2024 là 133.077.721 VND. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	CSH VND	phần VND	CSH VND	VND	phát triển VND	sau thuế chưa phân phối VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(23.179.012.817)	25.008.486.367
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(8.361.646.427)	(8.361.646.427)
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(31.540.659.244)	16.646.839.940
Số dư đầu năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(31.540.659.244)	16.646.839.940
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(5.051.446.240)	(5.051.446.240)
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	20.082.069.246	(2.050.000)	6.511.475.098	(36.592.105.484)	11.595.393.700

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,83	1.767.000.000	8,83
Ông Nguyễn Văn Duy	2.913.370.000	14,57	2.913.370.000	14,57
Các cổ đông khác	8.410.640.000	42,05	8.410.640.000	42,05
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Một phần diện tích đất thuê 24.500 m² tại Nhà máy Hải Dương đã hết thời hạn thuê, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị bàn giao mặt bằng.

b) Tài sản cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	30.423.383	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	102.654.338	-

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	20,80	47,20

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.080.704.795	12.268.887.669
Doanh thu bán nguyên vật liệu (đất)	477.781.300	508.518.500
Doanh thu cho thuê nhà kho, nhà xưởng	771.825.461	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	196.269.168	-

6.526.580.724	12.777.406.169
----------------------	-----------------------

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

-	681.600.900
---	--------------------

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.751.555.880	15.766.125.685
Giá vốn của nguyên vật liệu (đất)	612.286.397	460.339.201
Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà kho, nhà xưởng	288.368.944	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	196.269.168	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(2.722.779.949)	1.208.521.952

6.125.700.440	17.434.986.838
----------------------	-----------------------

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	118.411.206	298.854.382
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	40.859	-

118.452.065	298.854.382
--------------------	--------------------

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.077.523	143.316.995
	34.077.523	143.316.995

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.066.124.865	469.982.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.971.300	-
Chi phí khác bằng tiền	144.982.245	189.125.109
	1.267.078.410	659.107.422

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.130.190	24.074.122
Chi phí nhân công	1.652.219.037	1.309.510.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.464.113	201.146.208
Thuế, phí và lệ phí	522.487.951	445.036.109
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.468.572)	193.373.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.063.162	67.930.505
Chi phí khác bằng tiền	786.949.575	614.818.217
	3.377.845.456	2.855.889.184

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà tập thể, tiền điện của cán bộ nhân viên	12.907.963	25.548.524
Thừa do kiểm kê thành phẩm, nguyên vật liệu	102.012.698	16.488.097
Phạt vi phạm hợp đồng	22.500.000	-
Các khoản khác	12.240.899	3.419
	149.661.560	42.040.040

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	304.932.481	105.610.425
Chi phí xuất hủy sản phẩm dở dang	89.471.806	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh (i)	550.622.330	247.794.249
Các khoản khác	96.412.143	33.241.905
	1.041.438.760	386.646.579

(i): Tại Nhà máy Hải Dương và nhà máy Từ Sơn, chi phí khấu hao trong kỳ không phục vụ sản xuất kinh doanh gồm chi phí khấu hao của hệ thống dây chuyền sản xuất, nhà xưởng, máy xúc,..

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.051.446.240)	(8.361.646.427)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.077.438.760	410.646.579
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	36.000.000	24.000.000
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	550.622.330	247.794.249
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm và sản phẩm dở dang bị hỏng</i>	394.404.287	105.610.425
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	96.412.143	33.241.905
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.974.007.480)	(7.950.999.848)
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.974.007.480)	(7.950.999.848)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.051.446.240)	(8.361.646.427)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.051.446.240)	(8.361.646.427)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.526)	(4.181)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.623.202	6.478.561.599
Chi phí nhân công (i)	2.779.499.450	5.179.976.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.894.099	1.263.478.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.146.588	3.063.852.215
Chi phí khác bằng tiền	1.457.467.971	2.351.479.501
	5.515.631.310	18.337.348.513

(i): Chi phí nhân công năm 2024 bao gồm 163,33 triệu VND chi phí tiền lương Công ty ghi nhận vượt so với quỹ tiền lương được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 47/ĐHĐCĐ 2024 - NQ ngày 16/03/2024.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	538.907.778	-	-	538.907.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	603.540.625	-	-	603.540.625
Các khoản cho vay	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000
	5.342.448.403	-	-	5.342.448.403
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	965.419.818	-	-	965.419.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.917.728.965	-	-	1.917.728.965
Các khoản cho vay	3.100.000.000	-	-	3.100.000.000
	5.983.148.783	-	-	5.983.148.783

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.296.855.762	-	-	3.296.855.762
Chi phí phải trả	164.466.667	-	-	164.466.667
	3.461.322.429	-	-	3.461.322.429
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.265.956.483	-	-	1.265.956.483
Phải trả người bán, phải trả khác	3.993.479.720	-	-	3.993.479.720
Chi phí phải trả	225.492.008	-	-	225.492.008
	5.484.928.211	-	-	5.484.928.211

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	2.660.003.061

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.265.956.483	3.601.249.881

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết phiên họp thường kỳ quý III năm 2024 số 03/2024/NĐ-HĐQT ngày 17/07/2024 của Hội đồng quản trị, Công ty tiếp tục dừng sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn từ ngày 20/07/2024 đến khi thị trường vật liệu xây dựng khởi sắc.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán thành phẩm		-	681.600.900
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	681.600.900
Mua dịch vụ		-	11.297.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	-	11.297.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Hội đồng quản trị				
1	Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT	201.344.000	192.036.000
2	Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT	84.950.872	104.002.864
3	Ông Nguyễn Huy Thuật (i)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
4	Ông Trần Xuân Hùng (ii)	Thành viên HĐQT /Giám đốc	188.019.800	137.196.000
5	Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT	100.878.998	121.246.384
Ban kiểm soát				
6	Bà Lê Ngân Bình (iii)	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
7	Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên BKS	84.878.530	94.403.340
8	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên BKS	78.131.367	101.331.980
			738.203.567	774.216.568

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-HĐQT ngày 11/05/2024, thù lao của Ông Nguyễn Huy Thuật sẽ do Tổng công ty Viglacera - CTCP chi trả. Thu nhập của Ông Nguyễn Huy Thuật năm 2023 bao gồm: Quyết toán thù lao năm 2022 là 15.000.000 VND và tạm ứng thù lao năm 2023 là 9.000.000 VND, số tiền tạm ứng thù lao năm 2023 này đã được hoàn lại quỹ lương vào năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-HĐQT ngày 11/05/2024, thù lao của Ông Trần Xuân Hùng sẽ do Tổng công ty Viglacera - CTCP chi trả. Thu nhập của Ông Trần Xuân Hùng năm 2023 bao gồm tạm ứng Phụ cấp Hội đồng quản trị năm 2023 là 9.000.000 VND và tiền lương Giám đốc điều hành năm 2023. Khi quyết toán tiền lương năm 2023 được duyệt, số tiền lương năm 2023 tạm ứng đã vượt số được quyết toán là 7.940.000 VND. Năm 2024 Ông Trần Xuân Hùng đã hoàn lại quỹ tiền lương 2 khoản này tổng với thu nhập là 16.940.000 VND.

(iii) Thu nhập của trưởng Ban kiểm soát là Bà Lê Ngân Bình theo quy chế Người đại diện của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại các doanh nghiệp khác ban hành theo quyết định số 88/TCT-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Viglacera - CTCP, trong trường hợp bị lỗi thì người đại diện của Tổng công ty tại đơn vị không được hưởng thù lao, phụ cấp có tính chất lương.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2025



Trần Xuân Hùng